

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ



KIMVICO
Since 1989
Thép mà không gỉ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2015
Kết thúc ngày 31/03/2015

TP HỒ CHÍ MINH 2015



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo Tài chính

Bảng cân đối kế toán	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07- 21

10/2018

Công ty CP Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ

Mã số thuế : 0302124121

Địa chỉ: 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Tel: .08.37979009 Fax: 08.37979011

Mẫu số B 01b- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.237.279.737	227.395.689.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.793.861.494	5.057.692.388
1. Tiền	111		7.793.861.494	5.057.692.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.783.185.221	45.788.195.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34.745.902.920	30.337.190.771
2. Trả trước cho người bán	132		12.660.975.666	14.995.438.838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		376.306.635	455.566.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		183.896.891.941	169.635.545.829
1. Hàng tồn kho	141		183.896.891.941	169.635.545.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.763.341.080	6.914.255.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.977.397.157	4.782.617.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		611.300.817	611.300.817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		264.247.312	14.254.216
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.910.395.794	1.506.083.629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.648.239.057	194.351.761.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		178.093.955.939	162.086.667.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221		124.751.409.899	108.064.638.277
- Nguyên giá	222		183.283.464.289	162.087.853.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.532.054.390)	(54.023.215.663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		8.466.550.050	8.793.276.150
- Nguyên giá	225		9.559.286.307	9.559.286.307

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.092.736.257)	(766.010.157)
3. Tài sản cố định vô hình	227		44.875.995.990	45.228.753.495
- Nguyên giá	228		45.808.473.300	45.808.473.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(932.477.310)	(579.719.805)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.535.639.803	28.205.596.938
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.535.639.803	28.205.596.938
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.018.643.315	4.059.496.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.570.054.018	3.610.907.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		448.589.297	448.589.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.885.518.793	421.747.451.443
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		272.334.473.883	256.419.099.153
I. Nợ ngắn hạn	310		233.877.871.099	221.476.433.350
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		214.176.103.318	213.397.938.121
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4.928.137.535	1.894.243.471
3. Người mua trả tiền trước	313		6.220.033.594	990.760.716
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4.301.400.444	3.394.710.285
5. Phải trả người lao động	315		1.692.783.684	1.452.830.488
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	345.950.269
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.559.412.524	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.456.602.784	34.942.665.803
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		38.456.602.784	34.942.665.803
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.551.044.910	165.328.352.290
I. Vốn chủ sở hữu	410		169.551.044.910	165.328.352.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.551.044.910	328.352.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		328.352.290	(22.008.588.078)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.222.692.620	22.336.940.368
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.885.518.793	421.747.451.443

Người lập biểu



Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa

Tp.HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2015



Đỗ Hùng

Công ty CP Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ

Mã số thuế: 0302124121

Địa chỉ: 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Tel: .08.37979009 Fax: 08.37979011

Mẫu số B 02b – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		108.392.374.237	75.223.981.327	108.392.374.237	75.223.981.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.890.000	-	81.890.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108.310.484.237	75.223.981.327	108.310.484.237	75.223.981.327
4. Giá vốn hàng bán	11		92.840.954.402	64.570.119.106	92.840.954.402	64.570.119.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		15.469.529.835	10.653.862.220	15.469.529.835	10.653.862.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		196.751.618	2.181.469	196.751.618	2.181.469
7. Chi phí tài chính	22		4.786.140.058	6.146.629.578	4.786.140.058	6.146.629.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.626.960.899	5.897.894.137	4.626.960.899	5.897.894.137
8. Chi phí bán hàng	24		1.341.191.652	1.367.749.679	1.341.191.652	1.367.749.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.125.241.256	2.961.994.533	4.125.241.256	2.961.994.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		5.413.708.487	179.669.900	5.413.708.487	179.669.900
11. Thu nhập khác	31		-	4.019.270.352	-	4.019.270.352
12. Chi phí khác	32		-	4.018.361.261	-	4.018.361.261
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	909.091	-	909.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.413.708.487	180.578.991	5.413.708.487	180.578.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.191.015.867	39.727.378	1.191.015.867	39.727.378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.222.692.620	140.851.613	4.222.692.620	140.851.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		255,92	21,71	255,92	21,71
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Đỗ Hùng

Công ty CP Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ
 Mã số thuế : 0302124121
 Địa chỉ: 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi,
 Tel: 08,37979009 Fax: 08,37979011

Mẫu số B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.686.613.027	116.029.803.591	124.686.613.027	116.029.803.591
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(90.510.414.079)	(74.153.060.669)	(90.510.414.079)	(74.153.060.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.559.198.290)	(5.134.379.114)	(4.559.198.290)	(5.134.379.114)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.972.911.168)	(7.035.420.774)	(4.972.911.168)	(7.035.420.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(506.661.553)	-	(506.661.553)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.927.307.410	41.619.357.635	5.927.307.410	41.619.357.635
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.317.652.553)	(60.226.457.392)	(31.317.652.553)	(60.226.457.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.252.917.206)	11.099.843.277	(1.252.917.206)	11.099.843.277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(305.658.530)	-	(305.658.530)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.642.664	1.317.279	2.642.664	1.317.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(303.015.866)	1.317.279	(303.015.866)	1.317.279
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		177.477.945.583	160.180.773.770	177.477.945.583	160.180.773.770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(172.699.780.386)	(161.850.689.942)	(172.699.780.386)	(161.850.689.942)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(486.063.019)	(211.460.967)	(486.063.019)	(211.460.967)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.292.102.178	(1.881.377.139)	4.292.102.178	(1.881.377.139)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.736.169.106	9.219.783.417	2.736.169.106	9.219.783.417
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.057.692.388	507.612.566	5.057.692.388	507.612.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.793.861.494	9.727.395.983	7.793.861.494	9.727.395.983

Người lập biểu

Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

Tp.HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Hồ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 117 đường Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Tương đương 16.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ có các chi nhánh sau:

Tên Chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Số 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất thép không gỉ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;

- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây - ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Cuối năm		Đầu năm			
1	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN						
	Tiền mặt	7.683.848.818		3.429.203.780			
	Tiền gửi ngân hàng	110.012.676		1.628.488.608			
	- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kỳ Hoà	21.315.847		1.043.330.955			
	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hồ Chí Minh	6.113.697		6.612.155			
	- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CM Quận 1	-		-			
	- Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4	1.497.906		1.949.772			
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hồ Chí Minh	67.506.515		554.812.567			
	- Ngân hàng TNHH 1 TV HSBC Việt Nam - CN Quận 1	-		-			
	- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Hóc Môn	1.855.038		3.000.781			
	- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-		-			
	- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	11.723.673		18.782.378			
	Tiền đang chuyển	-		-			
	Các khoản tương đương tiền	-		-			
	Cộng	7.793.861.494		5.057.692.389			
2	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH						
3	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG						
		Cuối năm		Đầu năm			
a)	Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	34.745.902.920		30.337.190.771			
	- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Phước Thắng	6.722.443.414		14.096.944.232			
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.023.459.506		16.240.246.539			
4	PHẢI THU KHÁC						
		Cuối năm		Đầu năm			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a)	Ngắn hạn	1.910.395.794		1.506.083.629			
	- Tạm ứng	974.959.119		623.964.344			
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	935.436.675		882.119.285			
b)	Dài hạn	448.589.297		448.589.297			
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	448.589.297		448.589.297			
5	TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ						
6	NỢ XẤU						
7	HÀNG TỒN KHO						
		Cuối năm		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	Nguyên vật liệu	28.140.163.435		33.681.891.963	-		
	Công cụ, dụng cụ	8.795.465.025		8.378.667.686	-		
	Chi phí SXKD dở dang	6.088.517.422		10.170.107.069	-		
	Thành phẩm	88.457.636.222		74.811.410.731	-		
	Hàng hóa	52.415.109.837		42.593.468.380	-		
	Cộng	183.896.891.941		169.635.545.829			
8	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN						
		Cuối năm		Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a)	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
b)	Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% t	10.342.938.471	10.342.938.471	6.194.162.683	6.194.162.683		
	+ Máy cán lạnh đảo chiều 04 trục	6.665.680.263	6.665.680.263	6.194.162.683	6.194.162.683		
	+ Xây dựng tường rào nhà máy	3.677.258.208	3.677.258.208	-	-		
9	TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						
		Đơn vị tính: VND					
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm		82.323.071.722	76.287.210.694	2.566.896.390	910.675.134		162.087.853.940

Tăng trong năm	2.791.362.477	18.331.520.599	72.727.273	0	0	21.195.610.349
- Mua trong năm	-	117.600.000	72.727.273			190.327.273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.791.362.477	18.213.920.599				21.005.283.076
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	85.114.434.199	94.618.731.293	2.639.623.663	910.675.134	0	183.283.464.289

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	11.207.645.997	39.999.353.537	2.059.043.305	757.172.824		54.023.215.663
Tăng trong năm	2.298.359.334	2.120.337.507	67.815.674	22.326.212	0	4.508.838.727
- Số khấu hao trong năm	2.298.359.334	2.120.337.507	67.815.674	22.326.212		4.508.838.727
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	13.506.005.331	42.119.691.044	2.126.858.979	779.499.036	0	58.532.054.390

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	71.115.425.725	36.287.857.157	507.853.085	153.502.310	0	108.064.638.277
2. Tại ngày cuối năm	71.608.428.868	52.499.040.249	512.764.684	131.176.098	0	124.751.409.899

• Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **75.638.018.415**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.112.261.000			2.696.212.300		45.808.473.300
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	43.112.261.000	0	0	2.696.212.300	0	45.808.473.300
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				579.719.805		579.719.805
Tăng trong năm	261.815.349	0	0	90.942.156	0	352.757.505
- Số khấu hao trong năm	261.815.349			90.942.156		352.757.505
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	261.815.349	0	0	670.661.961	0	932.477.310
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	43.112.261.000	0	0	2.116.492.495	0	45.228.753.495
2. Tại ngày cuối năm	42.850.445.651	0	0	2.025.550.339	0	44.875.995.990

• Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay: **42.850.445.651**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm		7.955.250.853	1.604.035.454			9.559.286.307
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	7.955.250.853	1.604.035.454	0	0	9.559.286.307
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		493.016.478	272.993.679			766.010.157
Tăng trong năm	0	246.524.328	80.201.772	0	0	326.726.100

- Số khấu hao trong năm		246.524.328	80.201.772			326.726.100
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐSĐT						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	739.540.806	353.195.451	0	0	1.092.736.257
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	0	7.462.234.375	1.331.041.775	0	0	8.793.276.150
2. Tại ngày cuối năm	0	7.215.710.047	1.250.840.003	0	0	8.466.550.050

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) Ngắn hạn
- Vật tư chờ phân bổ ngắn hạn
b) Dài hạn
- Vật tư chờ phân bổ dài hạn
Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	4.977.397.157	4.782.617.110
	4.977.397.157	4.782.617.110
	4.570.054.018	3.610.907.579
	4.570.054.018	3.610.907.579
Cộng	9.547.451.175	8.393.524.689

14 . TÀI SẢN KHÁC

Cuối năm Đầu năm

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
a) Vay ngắn hạn	214.176.103.318	214.176.103.318	173.477.945.583	172.699.780.386	213.397.938.121	213.397.938.121
+ Vay Ngân hàng ACB	8.766.674.236	8.766.674.236	57.414.214.256	57.069.540.020	8.422.000.000	8.422.000.000
+ Vay Ngân hàng Vietcom	109.998.429.082	109.998.429.082	49.815.731.327	49.800.240.366	109.982.938.121	109.982.938.121
+ Vay Ngân hàng NN & P	85.000.000.000	85.000.000.000	43.121.000.000	43.121.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vay Ngân hàng Bản Việt	10.411.000.000	10.411.000.000	23.127.000.000	22.709.000.000	9.993.000.000	9.993.000.000
b) Vay dài hạn	33.875.240.000	33.875.240.000	4.000.000.000	-	29.875.240.000	29.875.240.000
+ Vay Ngân hàng Eximba	7.296.000.000	7.296.000.000	0	-	7.296.000.000	7.296.000.000
+ Vay Ngân hàng NN & P	26.579.240.000	26.579.240.000	4.000.000.000	-	22.579.240.000	22.579.240.000
Cộng	248.051.343.318	248.051.343.318	177.477.945.583	172.699.780.386	243.273.178.121	243.273.178.121

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 1 năm nay			Quý 1 năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	524.048.818	37.985.799	486.063.019	95.589.230	21.102.241	74.486.989
- Trên 5 năm						

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty điện lực TP HCM			455.926.942	455.926.942
- Cty TNHH Sài Gòn Phú Hưng			206.850.600	206.850.600
- Cty CP Gas Việt Nhật			213.006.200	213.006.200
- DNTN SX TM DV Thái Phương			389.629.130	389.629.130
- Công ty TNHH SX Kinh Doanh Vĩnh Sơn	1.326.083.220	1.326.083.220		
- Công ty TNHH TM Trường An	1.515.336.000	1.515.336.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.086.718.315	2.086.718.315	628.830.599	628.830.599
Cộng	4.928.137.535	4.928.137.535	1.894.243.471	1.894.243.471
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm		
a) Phải nộp (Chỉ tiết cho từng loại thuế)						
- Thuế GTGT	835.231.230	378.899.622	156.582.952	1.057.547.900		
- Thuế TNDN	2.558.339.562	1.191.015.867	506.661.553	3.242.693.876		
- Thuế TNCN	1.139.493	1.485.356	1.466.181	1.158.668		
Cộng	3.394.710.285	1.571.400.845	664.710.686	4.301.400.444		
b) Phải thu (Chỉ tiết cho từng loại thuế)						
- Thuế xuất nhập khẩu	14.254.216			14.254.216		
- Phí, và các khoản lệ phí	249.993.096			249.993.096		
Cộng	264.247.312			264.247.312		
18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn						
- Lãi vay tài chính				345.950.269		
Cộng				345.950.269		
19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC			Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn						
Bảo hiểm xã hội			419.211.497			
Bảo hiểm y tế			84.120.614			
Bảo hiểm thất nghiệp			56.080.413			
Phải trả, phải nộp khác			2.000.000.000			
Cộng			2.559.412.524			
20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN						
21 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH						
22 . CÓ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ						
23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ						
24 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ						
25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	64.887.739.000			(22.008.588.078)		42.879.150.922
Tăng vốn trong năm trước	100.112.261.000					100.112.261.000
Lãi trong năm trước				22.336.940.368		22.336.940.368
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	165.000.000.000	0	0	328.352.290	0	165.328.352.290
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				4.222.692.620		4.222.692.620
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	165.000.000.000	0	0	4.551.044.910	0	169.551.044.910
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm

Vốn góp của các đối tượng khác

100% 165.000.000.000 165.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	165.000.000.000	64.887.739.000
- Vốn góp tăng trong năm		100.112.261.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	165.000.000.000	165.000.000.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

27 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

28 . NGUỒN KINH PHÍ

29 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Quý I năm nay Quý I năm trước

107.398.314.237 74.690.246.665

994.060.000 533.734.662

108.392.374.237 75.223.981.327

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Quý I năm nay Quý I năm trước

81.890.000

81.890.000

-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn hoạt động nhượng bán bất động sản

Cộng

Quý I năm nay Quý I năm trước

92.385.530.337 64.301.083.408

455.424.065 269.035.698

92.840.954.402 64.570.119.106

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1 năm nay		Quý 1 năm trước	
Lãi tiền gửi, cho vay	2.689.120		1.463.790	
Lãi chênh lệch tỷ giá	194.062.498		717.679	
Cộng	196.751.618		2.181.469	
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1 năm nay		Quý 1 năm trước	
Lãi tiền vay	4.626.960.899		5.897.894.137	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	159.179.159		248.735.441	
Cộng	4.786.140.058		6.146.629.578	
6 . THU NHẬP KHÁC	Quý 1 năm nay		Quý 1 năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			4.018.361.261	
- Các khoản khác			909.091	
Cộng			4.019.270.352	
7 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 1 năm nay		Quý 1 năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			4.018.361.261	
- Các khoản khác				
Cộng			4.018.361.261	
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1 năm nay		Quý 1 năm trước	
Chi phí nhận viên	2.142.701.575		1.870.966.347	
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý				
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	215.468.882		137.004.396	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.590.702.739		769.998.812	
Chi phí bảo hành				
Thuế, phí, lệ phí	56.984.765		36.616.091	
Chi phí dự phòng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.216.445.529		1.154.273.336	
Chi phí bằng tiền khác	244.129.418		360.885.231	
Cộng	5.466.432.908		4.329.744.212	
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 1 năm nay		Quý 1 năm trước	
Chi phí vật liệu quản lý	72.724.425.721		56.914.161.518	
Chi phí nhân công	3.293.481.102		3.084.730.329	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.604.754.314		2.884.626.397	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.537.827.275		4.554.468.852	
Chi phí khác bằng tiền				
Cộng	84.160.488.412		67.437.987.096	
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 1 năm nay		Quý 1 năm trước	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.413.708.487		180.578.991	
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế				
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế				
Tổng thu nhập chịu thuế	5.413.708.487		180.578.991	
Thuế suất thuế TNDN				
Thuế TNDN hiện hành	1.191.015.867		39.727.378	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.222.692.620		140.851.613	
11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI				

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro

tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	110.012.676	1.628.488.608
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.122.209.555	30.792.756.880

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 trở lên (VND)	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	214.176.103.318	38.456.602.784	252.632.706.102
Phải trả người bán	4.928.137.535		4.928.137.535
Chi phí phải trả			0
Phải trả khác	2.000.000.000		2.000.000.000
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	213.397.938.121	34.942.665.803	248.340.603.924
Phải trả người bán	1.894.243.471		1.894.243.471
Chi phí phải trả	345.950.269		345.950.269
Phải trả khác			

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Ông Đỗ Hùng Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 như sau:

	Nội dung giao dịch	Số tiền
Đỗ Hùng	Vay nợ ông Đỗ Hùng	2.000.000.000

Tại thời điểm 31/03/2015, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đỗ Hùng	2.000.000.000	-

6. Số liệu so sánh

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong quý Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015



Đỗ Hùng